

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành chương trình đào tạo
chuẩn ngành Tài chính – Ngân hàng**

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định 07/2001/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2001 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học Quốc gia được ban hành theo Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 2 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3079/QĐ-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2010;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo chuẩn ngành *Tài chính – Ngân hàng* (có văn bản kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng và Thủ trưởng các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

- Lưu: VT, Ban ĐT, H15.

đã ký

GS.TS. Mai Trọng Nhuận

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 293 /QĐ - ĐT ngày 17 tháng 01 năm 2012
của Giám đốc ĐHQGHN)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân có chất lượng tốt trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến tài chính - ngân hàng trong các doanh nghiệp, ngân hàng, cơ quan chính phủ, các định chế tài chính; có khả năng thực hiện nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu và cơ sở giáo dục đại học; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, có khả năng học tập liên thông ở các chương trình đào tạo sau đại học ở nước ngoài.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Về kiến thức

- Vận dụng được các kiến thức chung nền tảng thuộc khối kiến thức chung của ĐHQGHN vào nghề nghiệp kinh tế, tài chính và cuộc sống.
- Vận dụng các kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên và kiến thức của nhóm ngành kinh tế và tài chính – ngân hàng vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành tài chính – ngân hàng.
- Áp dụng được các kiến thức cơ bản của quản trị kinh doanh, kế toán, tiền tệ - ngân hàng, marketing ... vào giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng.
- Đánh giá, phân tích và tổng hợp được một số vấn đề chuyên sâu và một số nghiệp vụ cụ thể về tài chính - ngân hàng như tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, quản lý đầu tư, quản trị ngân hàng thương mại, phân tích báo cáo tài chính... trong thực tiễn, công việc chuyên môn tương ứng với các vị trí công việc cụ thể.
- Vận dụng kiến thức thu thập được từ các đợt đi tham quan thực tế, thực tập, cử nhân Tài chính - Ngân hàng hệ chuẩn bước đầu có kiến thức thực tiễn, làm quen với các công việc của ngành tài chính – ngân hàng trong tương lai.
- Sử dụng được kiến thức lý thuyết và thực tiễn đã được trang bị để phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp và giải quyết một các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

1.2.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng lập luận, tư duy, giải quyết các vấn đề nảy sinh, nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.
- Có khả năng hình thành các giả thuyết; thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

- Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh và bối cảnh của tổ chức để phân tích tác động, và vận dụng linh hoạt vào các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng trong đơn vị.
- Có năng lực vận dụng kiến thức đã học, kỹ năng đã được rèn luyện về tài chính - ngân hàng vào thực tiễn của đơn vị; có năng lực sáng tạo trong công việc, phát triển vị trí cá nhân trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

- Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng tự lập kế hoạch hoạt động tài chính, tổ chức, sắp xếp công việc, đánh giá kết quả công việc theo nghiệp vụ tài chính được giao; có kỹ năng hình thành nhóm làm việc trong và ngoài đơn vị, thực hiện các nghiệp vụ tài chính - ngân hàng có hiệu quả trong các nhóm công tác khác nhau.
- Có kỹ năng thuyết trình các mảng công việc tài chính cụ thể, công việc trong ngân hàng, kỹ năng giao tiếp giữa các đồng nghiệp cùng làm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng (bao gồm giao dịch trực tiếp qua điện thoại, văn bản, thư điện tử). Có khả năng đọc được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh.
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng như Microsoft Office và biết cách sử dụng các phần mềm tài chính phục vụ công tác chuyên môn. như Crystal Balls, Metastock, hoặc các phần mềm thống kê như E-Views, SPSS...; sử dụng hiệu quả cổng thông tin như: Bloomberg, Reuters..

1.2.3. Về phẩm chất đạo đức

- Có các phẩm chất đạo đức cá nhân tốt như: Tự tin không chỉ trong công việc liên quan đến tài chính - ngân hàng, linh hoạt trong việc tìm các giải pháp trong và ngoài chuyên môn tài chính - ngân hàng, đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, say mê, sáng tạo, tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa và có khát vọng vươn lên để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp.
- Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Trung thực, cẩn thận, tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự giác phát triển sản phẩm sáng tạo v.v...
- Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Chấp hành các qui định của nhà nước và pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc, hiểu biết vai trò của ngành tài chính - ngân hàng trong cộng đồng để nâng cao giá trị của cuộc sống.

1.2.4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Chuyên viên tài chính - ngân hàng: Có khả năng thích ứng cao trong công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng, có đủ năng lực làm việc liên quan đến tài chính - ngân hàng tại các doanh nghiệp, ngân hàng, các định chế tài chính và các tổ chức khác; có thể đảm nhận các công việc cụ thể: tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính, lập báo cáo tài chính; phân tích, thẩm định các dự án đầu tư, phân tích và hỗ trợ đưa ra các quyết định quản lý tài sản ngắn hạn; quản trị các hoạt động tín dụng, đầu tư, thanh toán, ủy thác, dịch vụ ngân hàng bán lẻ; triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng phòng, giám đốc chi nhánh, trưởng bộ phận kinh doanh.

Nhóm 2 - Chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính: có đủ năng lực làm việc tại các ngân hàng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm và phòng tài chính - kế toán của các doanh nghiệp; có thể đảm nhận các công việc trợ lý phân tích định lượng và thẩm định các dự án đầu tư, trợ lý đánh giá kết quả hoạt động đầu tư, đánh giá nhu cầu tài chính của các doanh nghiệp, cá nhân; cung cấp thông tin hướng dẫn, tư vấn khách hàng ra quyết định về đầu tư, thuế, bảo hiểm...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng bộ phận phân tích, tư vấn tài chính, trưởng phòng tài chính - kế toán, chuyên gia quản lý danh mục đầu tư, chuyên gia tư vấn tài chính.

Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân hàng. Tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến tài chính - ngân hàng; giảng dạy các môn học chung của ngành kinh tế và các môn: ngân hàng hiện đại, tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành nghiên cứu viên, giảng viên có trình độ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

2. Nội dung chương trình đào tạo

2.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 128 tín chỉ, trong đó:

- | | | |
|--|------------------|----------------------|
| - Khối kiến thức chung: | | 27 tín chỉ |
| <i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và Kỹ năng mềm)</i> | | |
| - Khối kiến thức theo lĩnh vực: | | 10 tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo khối ngành: | | 16 tín chỉ |
| | <i>Bắt buộc:</i> | <i>14 tín chỉ</i> |
| | <i>Tự chọn:</i> | <i>2/8 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức theo nhóm ngành: | | 19 tín chỉ |
| | <i>Bắt buộc:</i> | <i>13 tín chỉ</i> |
| | <i>Tự chọn:</i> | <i>6/18 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức ngành: | | 45 tín chỉ |
| | <i>Bắt buộc:</i> | <i>27 tín chỉ</i> |
| | <i>Tự chọn:</i> | <i>18/42 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: | | 11 tín chỉ |

2.2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không tính các môn học 9-11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	16	40	4	
7	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	20	50	5	FLF1105
8	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	50	5	FLF1106
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng - an ninh	7				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	10				
12	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
13	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092
14	MAT1005	Toán kinh tế	3	27	18		MAT1101 BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	16				
<i>III.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>14</i>				
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	23	5	2	
16	INE1050	Kinh tế vi mô	3	35	10	5	
17	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	35	10	5	
18	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	15		MAT1101
19	INE1052	Kinh tế lượng	3	24	21		INT1004, INE1051, BSA1053
<i>III.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>2/8</i>				

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
20	BSA2022	Lãnh đạo và giao tiếp nhóm	2	20	10		
21	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
22	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	15	12	3	
23	PHI1051	Lô gíc học	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	19				
<i>IV.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>13</i>				
24	BSL1050	Luật kinh tế	2	15	13	2	THL1057
25	INE1015	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	18	12		INE1051
26	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3	35	10		INE1051
27	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	27	18		
28	BSA2002	Nhập môn Marketing	3	21	23	1	
<i>IV.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/18</i>				
29	INT2001	Nhập môn Hoạt động và quản lý thông tin	3	35	10		INT1004
30	BSA2035	Trách nhiệm doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	29	16		
31	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	32	13		INE1051
32	INE2035	Kinh doanh trong môi trường chính trị toàn cầu	3	30	15		INE1051
33	FIB2002	Kinh tế công cộng và chính sách công căn bản	3	24	21		INE1051
34	BSA2006	Quan hệ ngành và Quản trị nguồn nhân lực	3	23	22		
V		Khối kiến thức ngành	45				
<i>V.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>27</i>				
35	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính	3	20	25		FIB2001
36	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp	3	25	20		BSA2001
37	INE3003	Tài chính quốc tế	3	30	15		INE2020
38	FIB3004	Quản lý đầu tư	3	30	15		BSA2018
39	FIB2005	Quản trị ngân hàng thương mại	3	20	25		FIB2001 BSA2018
40	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	35	10		
41	BSA2013	Phân tích báo cáo tài chính	3	30	13	2	BSA2018

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
42	BSA3003	Thẩm định dự án đầu tư	3	20	25		FIB2001
43	FIB2012	Pháp luật quản lý doanh nghiệp và tài chính	3	30	15		THL1057
V.2		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>18/42</i>				
V.2.1		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	<i>9/18</i>				
V.2.1.1		<i>Các môn học chuyên sâu về Ngân hàng</i>					
44	BSA3031	Kế toán ngân hàng	3	26	17	2	BSA2001, FIB2005
45	FIB3024	Tín dụng ngân hàng	3	30	15		FIB2001
46	BSA3029	Marketing ngân hàng	3	20	25		FIB2005
V.2.1.2		<i>Các môn học chuyên sâu về Tài chính</i>					
47	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	30	15		BSA2018
48	FIB3009	Phương pháp định lượng ứng dụng trong tài chính	3	30	15		FIB3004, BSA2018
49	FIB3010	Định giá doanh nghiệp	3	25	20		BSA2018
V.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	<i>9/24</i>				
50	INE3106	Thanh toán quốc tế	3	30	15		INE2020
51	FIB2037	Tài chính doanh nghiệp quốc tế	3	30	15		BSA2018
52	INE2036	Các thị trường tài chính quốc tế	3	30	15		FIB2003
53	FIB2038	Tài chính mua bán và sáp nhập doanh nghiệp	3	30	15		BSA 2018
54	FIB2015	Thuế và chiến lược kinh doanh	3	27	18		INE1050
55	BSA3009	Kiểm toán căn bản	3	30	10	5	BSA2001
56	BSA2019	Kế toán tài chính	3	23	20	2	BSA2001
57	BSA3007	Kế toán quản trị	3	23	20	2	BSA2001
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	11				
VI.1		<i>Thực tập và niên luận</i>	5				
58	FIB4052	Thực tập thực tế	2	5	20	5	
59	INE4050	Niên luận	3			45	
VI.2		<i>Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế</i>	6				

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
60	FIB4051	Khóa luận	6				
		Môn học thay thế: Chọn 2 môn trong V.2					
		Cộng	128				